

BÁO CÁO

Công tác cải cách hành chính tỉnh Thái Nguyên quý I năm 2025

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ; trên cơ sở đề nghị của Sở Nội vụ, UBND tỉnh Thái Nguyên báo cáo Bộ Nội vụ kết quả công tác cải cách hành chính quý I năm 2025 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Các hoạt động chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện

Công tác cải cách hành chính (CCHC) tỉnh Thái Nguyên năm 2025 tiếp tục được các cấp, các ngành, địa phương quan tâm, triển khai đồng bộ theo nội dung Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ. Ngày 06/12/2024 Chủ tịch UBND đã ban hành Kế hoạch số 232/KH-UBND Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) tỉnh Thái Nguyên năm 2025, trong đó giao nhiệm vụ cụ thể (30 nhiệm vụ trọng tâm) và chỉ đạo các sở, ngành, UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch CCHC, tổ chức triển khai thực hiện bám sát các nội dung yêu cầu, đảm bảo tiến độ thời gian quy định. Trong quý I, tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện 06/30 nhiệm vụ cụ thể giao tại Kế hoạch năm 2025 như: Ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC; kế hoạch kiểm tra CCHC, kiểm tra công vụ năm 2025 và tổ chức triển khai thực hiện; Kế hoạch nâng cao Chỉ số CCHC, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2025; Kế hoạch nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2025 và tổ chức thực hiện; kế hoạch đánh giá, xác định Chỉ số CCHC; đo lường mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và tổ chức thực hiện; Kế hoạch triển khai mô hình Chính quyền thân thiện, nhân dân phát huy quyền làm chủ tại 100% UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên...

Thực hiện Kế hoạch của Bộ Nội vụ về triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2024, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành triển khai tự chấm điểm Chỉ số CCHC tỉnh Thái Nguyên năm 2024, tổ chức rà soát, cung cấp tài liệu kiểm chứng, giải trình, đánh giá các nội dung, tiêu chí theo quy định (UBND tỉnh đã ban hành văn bản số 378/UBND-TTPVHCC ngày 17/01/2025 báo cáo Bộ Nội vụ về kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC tỉnh Thái Nguyên năm 2024); thực hiện giải trình, bổ sung tài liệu kiểm chứng các tiêu chí sau khi Hội đồng thẩm định đánh giá lần I.

Nhằm đánh giá, xếp hạng Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện năm 2024, UBND tỉnh đã chỉ đạo tổ chức triển khai công tác tự chấm điểm các nội dung, tiêu chí trên hệ thống phần mềm điện tử đối với 19 sở, ban, ngành, 09 UBND cấp huyện và khảo sát mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên tại 09 UBND cấp huyện và 18 sở, ban, ngành năm 2024 (Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 18/02/2025), công bố kết quả đánh giá xếp hạng, đồng thời chỉ đạo Sở Nội vụ xây dựng báo cáo phân tích đánh giá kết quả, đánh giá những tồn tại, hạn chế, làm cơ sở triển khai những giải pháp nâng cao chỉ số CCHC, Chỉ số hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện trong năm 2025.

2. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính

Ngày 06/3/2025, UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Kế hoạch số 52/KH-UBND về tuyên truyền CCHC, nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công tỉnh Thái Nguyên năm 2025 nhằm tuyên truyền đầy đủ các nội dung, lựa chọn hình thức tuyên truyền phù hợp, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng kịp thời, đầy đủ yêu cầu nắm bắt, tìm hiểu thông tin về CCHC, nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công, đồng thời, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, phát huy vai trò, trách nhiệm người đứng đầu và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong thực hiện CCHC, nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công.

Trong quý I/2025, các cơ quan thông tin và truyền thông của tỉnh đã chủ động xây dựng, thực hiện kế hoạch tuyên truyền về CCHC với các tin, bài, phóng sự, chuyên mục, chuyên đề phát trên sóng truyền hình, sóng phát thanh và trang thông tin điện tử về CCHC, cụ thể: Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh đã thực hiện 17 số chuyên đề, chuyên mục liên quan đến công tác CCHC (Chính sách và cuộc sống, Chuyển đổi số,...); thực hiện 54 tin tức, phản ánh, phóng sự có nội dung thông tin về các chủ trương, chính sách pháp luật, xây dựng bộ máy chính quyền các cấp, duy trì và cải thiện, nâng cao Chỉ số CCHC và Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.... Báo Thái Nguyên đã tuyên truyền 23 tin, bài, ảnh và video về công tác CCHC. Trung tâm Thông tin tỉnh đã đăng tải lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh 15 tin, bài viết, phóng sự, video clip, đối thoại trực tuyến; dẫn nguồn tin tức, sự kiện và các văn bản của tỉnh, của các bộ Trung ương về CCHC và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Trang thông tin điện tử CCHC tỉnh Thái Nguyên đăng tải 42 tin, bài, văn bản chỉ đạo, điều hành, các hoạt động về CCHC của các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

3. Kiểm tra công tác CCHC

Nhằm đánh giá đúng tình hình công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện CCHC và chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính kịp thời thực hiện giải pháp khắc phục hạn chế, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành các Kế hoạch kiểm tra và thành lập đoàn kiểm tra công vụ; kiểm tra công tác CCHC, nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công tỉnh Thái Nguyên năm 2025⁽¹⁾ nhằm chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính; tăng cường trách nhiệm người đứng đầu và từng cán bộ, công chức, viên chức các cấp trên địa bàn tỉnh trong xử lý công việc phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Trong quý I, Đoàn kiểm tra của tỉnh đã tổ chức kiểm tra CCHC, công vụ đột xuất tại 17 đơn vị, địa phương (01 đơn vị sự nghiệp công lập, 16 xã, phường, thị trấn). Qua công tác kiểm tra đầu năm 2025 cho thấy, các đơn vị được kiểm tra đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác CCHC, việc thi hành công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo quy định; đội ngũ cán bộ, công chức chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính, giờ làm việc theo quy định để kịp thời giải quyết các TTHC cho người dân. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch tự kiểm tra, tổ chức hội nghị quán triệt, triển khai nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra.

4. Tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao: Kết quả thống kê trên Hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi của Văn phòng Chính phủ, trong Quý I/2025, UBND tỉnh Thái Nguyên được giao 07 nhiệm vụ, đến nay, đã thực hiện hoàn thành 06 nhiệm vụ đúng thời gian quy định, đang triển khai thực hiện 01 nhiệm vụ (trong hạn), không có nhiệm vụ quá hạn.

5. Áp dụng mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính

Ngày 20/01/2025, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 138/QĐ-UBND về việc công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, thuộc lĩnh vực CCHC trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2024, trong đó, 15 sáng kiến, giải pháp, được công nhận phạm vi ảnh hưởng (cấp tỉnh) và hiện nay đã được áp dụng vào thực tiễn, đạt hiệu quả cao năm 2024 (lần đầu được áp dụng) và có khả năng mở rộng áp dụng trong phạm vi toàn quốc như: Xây dựng phần mềm, Quy chế và tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên; sáng kiến “Mô hình xã nông thôn mới thông minh”; giải pháp phát huy năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Mô hình cải cách hành chính 3K “Không viết, không hẹn, không phiền hà” tại UBND xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên; Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ công thiết yếu trực tuyến toàn trình cấp, đổi giấy phép lái xe ô tô do ngành Giao thông Vận tải cấp...

⁽¹⁾Kế hoạch số 236/KH-UBND ngày 13/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc kiểm tra công vụ; kiểm tra công tác cải cách hành chính tỉnh Thái Nguyên năm 2025; Quyết định số 3484/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 về việc thành lập đoàn kiểm tra về kiểm tra công vụ; kiểm tra công tác CCHC tỉnh Thái Nguyên năm 2025.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Cải cách thể chế

1.1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)

Công tác xây dựng văn bản QPPL của tỉnh tiếp tục được thực hiện nghiêm túc; kỷ cương, kỷ luật, trách nhiệm người đứng đầu trong công tác xây dựng văn bản QPPL được nâng lên, 100% văn bản QPPL của tỉnh được thẩm định nhằm bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và khả thi của văn bản khi được ban hành. Công tác phối hợp, nhất là giữa cơ quan được giao chủ trì xây dựng và cơ quan thẩm định ngày càng hiệu quả.

Trong Quý I năm 2025, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 07/02/2025 tổ chức phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật của UBND tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 21/02/2025 về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản QPPL năm 2025; Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 03/3/2025 triển khai thực hiện Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước và Công điện số 20/CĐ-TTg ngày 26/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết 190/2025/QH15 trên địa bàn tỉnh (trong đó có nội dung rà soát văn bản quy phạm pháp luật chịu sự tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước); Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 24/02/2025 ban hành Danh mục văn bản quy định chi tiết luật được Quốc hội Khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8; văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 193/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 19/02/2025 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia... Sở Tư pháp đã thực hiện thẩm định 19 dự thảo văn bản QPPL (02 dự thảo Nghị Quyết HĐND, 17 dự thảo Quyết định của UBND tỉnh), tham gia ý kiến xây dựng, góp ý đối với 158 văn bản của Trung ương và tỉnh Thái Nguyên. Trong quý I năm 2025 (kỳ báo cáo), tính từ 15/12/2024 đến 15/3/2025, tỉnh Thái Nguyên đã ban hành 23 văn bản QPPL (do UBND tỉnh ban hành).

Về công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp: Sở Tư pháp đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 21/01/2025 thực hiện công tác phối hợp hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2025. Triển khai nhiệm vụ UBND tỉnh giao về việc tham mưu rà soát, xem xét các đề xuất của nhà đầu tư, cơ quan quản lý đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền khác liên quan đến các dự án triển khai tại địa phương.

1.2. Kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản QPPL

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 18/01/2025 về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành hết hiệu lực toàn bộ, hết hiệu lực một phần trong năm 2024 (*hết hiệu lực toàn bộ: 119 văn bản; hết hiệu lực một phần: 11 văn bản*). Sở Tư pháp đã thực hiện báo cáo rà soát văn bản QPPL để đề xuất tháo gỡ các điểm nghẽn phục vụ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; báo cáo kết quả rà soát các văn bản QPPL của tỉnh chịu sự tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy (*tổng số 65 văn bản*); báo cáo Bộ Tư pháp về kết quả rà soát, lập danh mục và tự kiểm tra theo chuyên đề về các văn bản liên quan đến việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức phục vụ mục tiêu phát triển nguồn nhân lực và lĩnh vực khoa học và công nghệ năm 2025 (*tổng số 16 văn bản*); thực hiện rà soát các quy định có tính chất hạn chế quyền và quy định có vướng mắc, bất cập trong thực hiện chuyển đổi xanh, chuyển đổi số trong hệ thống văn bản QPPL theo yêu cầu của Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp.

1.3. Công tác theo dõi thi hành pháp luật

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 251/KH-UBND ngày 27/12/2024 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025; Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 14/02/2025 theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Ban hành Công văn số 320/STP-PB&TDTHPL ngày 18/02/2025 về việc phối hợp triển khai thực hiện Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2025.

1.4. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 22/01/2025 về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hoà giải ở cơ sở và cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2025. Sở Tư pháp đã báo cáo kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; tham mưu Hội đồng ban hành văn bản định hướng nội dung tuyên truyền trong Quý I năm 2025; văn bản tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Kết quả kiểm soát TTHC; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

Trong Quý I năm 2025 Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện có hiệu quả công tác kiểm soát TTHC như: Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử năm 2025; Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2025; Kế hoạch truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử năm 2025...

Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 32 Quyết định công bố danh mục TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ngành (Khoa học và Công nghệ; Y tế; Công thương; Tư pháp; Tài chính; Nội vụ; Ban Quản lý các KCN; Giáo dục và Đào tạo; Nông nghiệp và Môi trường; Xây dựng) với tổng số 600 TTHC (Trong đó ban hành mới 305 TTHC, bãi bỏ 295 TTHC). Các TTHC sau khi công bố đều được cập nhật, tích hợp, công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia và được các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức niêm yết đầy đủ tại Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả TTHC của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC, công khai trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, trang thông tin điện tử của đơn vị. Đến thời điểm hiện tại, tổng số TTHC đang có hiệu lực là 1.886 TTHC (trong đó cấp tỉnh là 1.443 TTHC, cấp huyện là 317 TTHC, cấp xã là 126 TTHC); số TTHC liên thông cùng cấp là 73 thủ tục, số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền là 59 thủ tục; số TTHC được phê duyệt quy trình nội bộ là 1.886 TTHC (đạt tỷ lệ 100%).

Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đã thực hiện nghiêm túc, đúng quy định việc niêm yết, công khai nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính; thực hiện quản lý, vận hành, duy trì kết nối, đảm bảo thông suốt, liên tục Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của Cổng Dịch vụ công Quốc gia với Cổng thông tin điện tử và Cổng Dịch vụ công của tỉnh. Trong Quý I (tính từ 15/12/2024 đến 14/3/2025), UBND tỉnh đã tổ chức tiếp nhận và trả lời phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức 37 phản ánh, kiến nghị (27 phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính; 10 phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính). Trong đó 34 phản ánh, kiến nghị tiếp nhận trong kỳ; 03 phản ánh kiến nghị từ kỳ trước chuyển sang. 36 phản ánh, kiến nghị đã có kết quả trả lời và được đăng tải công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo đúng quy định; 01 phản ánh, kiến nghị chưa có kết quả trả lời đang trong thời hạn giải quyết.

2.2. Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- Các đơn vị, địa phương tiếp tục thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông, đẩy mạnh việc giải quyết TTHC trên môi trường điện tử, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh được kết nối với Cổng dịch vụ công Quốc gia. Tiếp tục thực hiện đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông, Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh tiếp tục thực hiện tốt hoạt động hướng dẫn, tiếp nhận giải quyết hồ sơ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho tổ chức, cá nhân đến Trung tâm đề nghị giải quyết TTHC. Quý I năm 2025, tỉnh Thái Nguyên đã tiếp nhận 166.931 hồ sơ; đã xử lý 153.527 hồ sơ; tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn đạt 99,58%.

- Kết quả triển khai Bộ chỉ số chỉ đạo điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia của tỉnh Thái Nguyên: Điểm số trực nội dung Công khai minh bạch đạt 10,5/18 điểm; điểm số trực nội dung Tiến độ giải quyết đạt 18,6/20 điểm; điểm số trực nội dung Dịch vụ công trực tuyến đạt 7,5/12 điểm, tăng 0,5 điểm; điểm số trực nội dung Thanh toán trực tuyến đạt 9,7/10 điểm; điểm số trực nội dung Mức độ hài lòng 17,7/18 điểm, giữ nguyên điểm; điểm số trực nội dung Số hóa hồ sơ, kết quả TTHC đạt 18,3/22 điểm. Điểm tổng hợp đạt 82,5/100 điểm; xếp thứ 01/63 tỉnh, thành phố trên bảng xếp hạng. UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các sở, ngành tập trung rà soát, làm sạch toàn bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đã được công bố, công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, bảo đảm chính xác, đầy đủ, kịp thời, đúng quy định; thường xuyên rà soát đề kiến nghị với các bộ, ngành trung ương sửa đổi, tái cấu trúc quy trình TTHC để thực hiện Dịch vụ công trực tuyến.

3. Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước

3.1. Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị

Thực hiện Kết luận số 121-KL/TW, ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Kết luận số 1668-KL/TU ngày 14/02/2025 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về chủ trương đối với các Đề án thành lập, hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, tỉnh Thái Nguyên triển khai thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của địa phương được kịp thời từ tỉnh đến cơ sở.

Ngày 19/02/2025, HĐND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ-HĐND thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, theo đó, thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, bao gồm: (1). Thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo trên cơ sở Ban Dân tộc tiếp nhận thêm chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về tôn giáo từ Sở Nội vụ; (2). Thành lập Sở Tài chính tỉnh trên cơ sở hợp nhất Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh và Sở Tài chính; (3). Thành lập Sở Xây dựng trên cơ sở hợp nhất Sở Giao thông vận tải và Sở Xây dựng; (4). Thành lập Sở Khoa học và Công nghệ trên cơ sở hợp nhất Sở Thông tin và Truyền thông và Sở Khoa học và Công nghệ; (5). Thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài nguyên và Môi trường; (6). Thành lập Sở Nội vụ trên cơ sở hợp nhất Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Nội vụ; (7). Sáp nhập Sở Ngoại vụ vào Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Đến nay, bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Thái Nguyên đã tinh gọn theo hướng hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, liên thông trong quản lý nhà nước. Kết quả sau khi sắp xếp, sáp nhập giảm được 6 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Thái Nguyên sau khi thành lập, tổ chức lại gồm 13 cơ quan⁽²⁾, tương ứng giảm 32%; giảm 41 đầu mối cấp phòng thuộc các sở, ngành, tương ứng giảm 17,6%; giảm 01 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, tương ứng giảm 28,5% (*hiện nay tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh là 766 đơn vị*); giảm 29 cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, tương ứng giảm 25%, đồng thời, kịp thời ban hành các Quyết định tổ chức lại cơ cấu tổ chức và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh Thái Nguyên.

3.2. Về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Thực hiện Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (Kết luận số 127-KL/TW); Kế hoạch số 234-KH/TU ngày 10/3/2025 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về thực hiện Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII; Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị

⁽²⁾Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh sau khi thành lập, tổ chức lại gồm 13 cơ quan: 1. Văn phòng UBND tỉnh Thái Nguyên; 2. Thanh tra tỉnh; 3. Sở Tài chính tỉnh; 4. Sở Xây dựng; 5. Sở Nông nghiệp và Môi trường; 6. Sở Công Thương; 7. Sở Khoa học và Công nghệ; 8. Sở Nội vụ; 9. Sở Tư pháp; 10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; 11. Sở Y tế; 12. Sở Giáo dục và Đào tạo; 13. Sở Dân tộc và Tôn giáo.

năm 2025 và Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, Kết luận số 178-KL/TW ngày 07/3/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương công tác cán bộ, hiện nay UBND tỉnh Thái Nguyên đã chỉ đạo, tổ chức quán triệt, phổ biến và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Kết luận số 127-KL/TW và Kế hoạch số 234-KH/TU và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các cơ quan Trung ương về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, tạo chuyển biến về nhận thức, hành động, sự quyết tâm, thống nhất của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở.

3.3. Quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức, tinh giản biên chế

Tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện giao biên chế công chức hành chính, quyết định biên chế sự nghiệp năm 2025, đảm bảo đúng số lượng biên chế được Bộ Nội vụ giao. Cụ thể:

+ Giao biên chế công chức hành chính năm 2025 của tỉnh Thái Nguyên là: 1.845 biên chế;

+ Biên chế sự nghiệp của tỉnh Thái Nguyên năm 2025 là: 25.598 biên chế.

Trong đó:

+ Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 20.557 biên chế;

+ Sự nghiệp y tế: 3.263 biên chế;

+ Sự nghiệp văn hóa, thông tin - thể thao: 432 biên chế;

+ Sự nghiệp khác: 1.346 biên chế.

- Giao biên chế của các hội là: 73 biên chế.

3.4. Xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị.

Thực hiện Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư hướng dẫn vị trí việc làm của các Bộ chuyên ngành và các hướng dẫn về vị trí việc làm của Bộ Nội vụ, tỉnh Thái Nguyên đã thẩm định Đề án và ban hành Quyết định phê duyệt vị trí việc làm cho các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền đúng quy định. Đến nay, tỉnh Thái Nguyên quyết định phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức đối với 30 Đề án vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức hành chính; thẩm định và phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo hạng chức danh nghề nghiệp đối với 24 Đề án vị trí việc làm của 730 đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh⁽³⁾.

⁽³⁾ 51/766 đơn vị SNCL tự chủ (do đó 51 đơn vị không phê duyệt vị trí việc làm).

4. Cải cách chế độ công vụ

4.1. Thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức

Công tác tuyển dụng công chức, viên chức được thực hiện nghiêm theo quy định của pháp luật, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan. Công chức, viên chức được tuyển dụng có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và vị trí việc làm tuyển dụng. Việc bố trí, sử dụng công chức, viên chức cơ bản phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực, sở trường công tác.

Việc tuyển dụng công chức, viên chức được UBND tỉnh phân cấp cho Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND cấp huyện và phân cấp cho các trường THPT thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, các bệnh viện từ hạng II trở lên thuộc Sở Y tế. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã chủ động trong công tác tuyển dụng, đáp ứng yêu cầu tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh. Kết quả, trong quý I, các đơn vị đã thực hiện tuyển dụng công chức đối với 04 trường hợp, viên chức 81 trường hợp.

4.2. Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức.

Đã thực hiện Quyết định về công tác cán bộ đối với 45 cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý; Quyết định về công tác cán bộ đối với 43 cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc diện Ban Cán sự đảng UBND tỉnh quản lý.

4.3. Thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị.

Công tác nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được triển khai thực hiện thường xuyên, kịp thời đối với cán bộ, công chức, viên chức. Trong quý I, thực hiện xét nâng ngạch từ chuyên viên chính lên chuyên viên cao cấp đối với 01 công chức lãnh đạo cấp sở và tương đương; xét nâng ngạch từ chuyên viên lên chuyên viên chính đối với 7 công chức; xét nâng ngạch từ cán sự lên chuyên viên đối với 02 công chức; xét nâng ngạch từ nhân viên lên cán sự đối với 01 công chức có thành tích trong hoạt động công vụ. Triển khai thực hiện rà soát nhu cầu thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng III lên giáo viên hạng II. Tổ chức xét thăng hạng CDNN bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp hạng III đối với 210 viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III chuyên ngành văn hoá, thông tin và truyền thông, công tác xã hội và quản lý học viên; bổ nhiệm và xếp lương CDNN lưu trữ viên chính đối với 03 viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng CDNN lưu trữ viên chính.

4.4. Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 26/2/2025 về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thái Nguyên năm 2025, trong đó chỉ tiêu thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ năm 2025 là 341 lớp cho 46.130 học viên. Nội dung các chương trình bồi dưỡng tập trung vào bồi dưỡng về kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; bồi dưỡng theo vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp, chương trình giáo dục phổ thông; hình thức tổ chức bồi dưỡng do các sở, ban, ngành đề xuất các nội dung, chương trình bồi dưỡng, chủ trì phối hợp với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thực hiện tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng theo quy định.

Các cơ quan, địa phương, đơn vị ban hành kế hoạch triển khai tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch của UBND tỉnh; rà soát nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng, đăng ký, chọn cử cán bộ, công chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo yêu cầu vị trí việc làm, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

4.5. Thực hiện chế độ chính sách

Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức: Thực hiện Nghị định 29/2023/NĐ-CP ngày 3/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế đối với 12 trường hợp; Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ Quy định chế độ, chính sách đối với các trường hợp không tái cử, tái bổ nhiệm và cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng đối với 11 trường hợp; Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh quy định chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên đã tinh giản được 39 trường hợp.

Thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 178/2024/NĐ-CP về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (Nghị định số 178/2024/NĐ-CP), trong đó ban hành chính sách, chế độ để tinh giản đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, Sở Nội vụ đã tham mưu UBND tỉnh ban hành hướng dẫn các tiêu chí cụ thể hóa quy định về tiêu chí đánh giá cán bộ, công chức, viên chức và người lao động để thực hiện sắp xếp và giải quyết chính sách, chế độ. Đến nay, tỉnh Thái Nguyên đã ban hành quyết định nghỉ hưu trước tuổi để hưởng chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ đối với 146 trường hợp.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Ban hành các văn bản triển khai thực hiện

Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 13/02/2025 về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; chỉ đạo Sở Tài chính hướng dẫn các đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025. Công tác quản lý tài chính - ngân sách được UBND tỉnh quan tâm, chỉ đạo thực hiện đảm bảo theo Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành chủ quản.

5.2. Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách

Thu ngân sách tỉnh Thái Nguyên hết tháng 02/2025, đạt 3.477 tỷ đồng bằng 15,6% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 14,7% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 157,5% so với thực hiện cùng kỳ năm trước. Thực hiện chi ngân sách hết tháng 02 năm 2025 đạt 2.366 tỷ đồng, bằng 13,3% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 11,3% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 137,8% so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

5.3. Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công quý I/2025

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên chủ động hướng dẫn, đôn đốc các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, các địa phương đẩy nhanh tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công nhằm tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn.

Lũy kế giải ngân thanh toán vốn đầu tư công đến hết tháng 2/2025 đạt 12,12% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao, cao hơn 3,92% so với cùng kỳ năm 2024 (cùng kỳ năm 2024 giải ngân 460.431 triệu đồng đạt 8,2% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao): Tổng số kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ giao: 5.584.075 triệu đồng; Thanh toán vốn kế hoạch năm 2025 là: 677.214/5.584.075 triệu đồng đạt 12,12% kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ giao.

Ước tỷ lệ giải ngân đến hết tháng 3 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đạt 20,51% kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ giao: Ước thanh toán vốn kế hoạch vốn năm 2025 là: 1.145.500/ 5.584.075 triệu đồng đạt 20,51% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao.

5.4. Về kết quả thực hiện giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị SNCL:

Thực hiện Nghị định 60/2021/NĐ-CP, Thông tư số: 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, UBND tỉnh giao Sở Tài chính thực hiện công tác xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập theo đúng quy định. Hiện nay tỉnh Thái Nguyên thực hiện giao quyền tự chủ tài chính

đối với đơn vị sự nghiệp công lập, tổng số đơn vị sự nghiệp công lập là 777, trong đó: Số đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: 01 đơn vị; số đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên: 51 đơn vị; số đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: 177 đơn vị; số đơn vị nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên: 548 đơn vị.

5.5. Thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công

Năm 2025, Sở Tài chính tiếp tục triển khai thực hiện đúng các quy định đối với công tác quản lý tài sản công như: thanh lý, nhượng bán, điều chuyển..., trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản nhà đất của các cơ quan đơn vị, nhất là triển khai Kết luận số 121-KL/TW, ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; thành lập, hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh. UBND tỉnh đã giao Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn kiểm tra hiện trạng và có ý kiến tham gia vào phương án sắp xếp đối với các cơ sở nhà đất, quản lý sử dụng tài sản công, tham mưu, trình UBND tỉnh phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất (sau khi sáp nhập, tổ chức sắp xếp lại bộ máy).

Hiện nay số cơ sở nhà, đất đã hoàn thành việc thực hiện phương án xử lý lũy kế đến hết Quý I/2025 là 1.510 cơ sở.

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

6.1. Về công tác triển khai xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số ở địa phương

Thực hiện Chính quyền điện tử, chính quyền số và tiếp tục hoàn thành các nhiệm vụ tại Nghị quyết số 01/NQ-TU, ngày 31/12/2020 của BCH Đảng bộ tỉnh, tiếp tục thực hiện Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2024 - 2025, định hướng năm 2030, năm 2025, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên, theo đó, UBND tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật, phát triển dữ liệu, phát triển ứng dụng, cung cấp dịch vụ công trực tuyến.... phục vụ người dân, doanh nghiệp.

6.2. Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước

Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước kết nối 04 cấp hành chính tiếp tục được phát triển, tạo hạ tầng truyền dẫn ổn định, an toàn; kết nối thông suốt đến 100% đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên toàn tỉnh; phục vụ an toàn, kịp thời các phiên họp trực tuyến, góp phần nâng cao hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo. Hoàn thành triển khai hạ tầng kết nối, giám sát mạng truyền số liệu chuyên dùng đối với 36 kênh cấp tỉnh, huyện và 172/172 kênh cấp xã.

6.3. *Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP)*

Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP) tiếp tục được phát triển và khai thác hiệu quả để phục vụ nhu cầu ngày càng cao của việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước. Tổng số giao dịch thực hiện thông qua LGSP lũy kế đến nay hơn 6,3 triệu giao dịch.

6.4. *Kết quả triển khai Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030” (Đề án 06) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*

Đã hoàn thành 25/25 dịch vụ công thiết yếu (theo Đề án 06) trên Cổng dịch vụ công quốc gia, kết nối liên thông đến Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để chia sẻ, khai thác dữ liệu, phục vụ công tác giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công của tỉnh. Đối với 28 dịch vụ công thiết yếu tại Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ: đã thực hiện cập nhật, hoàn thành kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để khai thác dữ liệu theo đúng tiến độ của các bộ, ngành, Trung ương.

6.5. *Tình hình, kết quả triển khai dịch vụ công trực tuyến*

Tỉnh Thái Nguyên đang cung cấp 911 dịch vụ công trực tuyến và được tích hợp trên Cổng dịch vụ công quốc gia (trong đó 740 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 171 dịch vụ công trực tuyến một phần). Hiện nay 100% người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến đã được cấp định danh và xác thực điện tử thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của tỉnh. Thanh toán trực tuyến đạt 77,45%; tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến đạt 79,5%. Số hóa hồ sơ: Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử đạt 85,45%; tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa đạt 61,27%.

6.6. *Các ứng dụng trong nội bộ cơ quan nhà nước, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí hoạt động, đổi mới phương thức làm việc*

Hệ thống Quản lý văn bản đi đến và điều hành tỉnh Thái Nguyên: Hệ thống đã triển khai tại 48 sở, ban, ngành; 08 đơn vị cấp huyện (thành phố Thái Nguyên sử dụng hệ thống riêng) và 100% xã/phường/thị trấn trực thuộc với tổng số hơn 12.000 tài khoản người dùng.

Chứng thư chữ ký số chuyên dùng Chính phủ: từ đầu năm 2025 đến nay, đã cấp 183 chứng thư số tổ chức và 411 chứng thư số cá nhân cho các cơ quan, đơn vị và công chức, viên chức trên địa bàn toàn tỉnh. Bảo đảm trang bị 100% chứng thư chữ ký số chuyên dùng Chính phủ cho cán bộ một cửa và cán bộ tham gia giải quyết thủ tục hành chính.

Tiếp tục thực hiện thuê dịch vụ CNTT đối với 03 hệ thống nền tảng là Công thông tin điện tử; Mạng truyền số liệu chuyên dùng; Hội nghị truyền hình bảo đảm liên thông từ cấp tỉnh đến cấp xã và ngược lại.

6.7. Kết quả triển khai Ứng dụng công dân số C-ThaiNguyen

Số lượng tải ứng dụng C-ThaiNguyen: 398.910 lượt tải. Số người đăng ký tài khoản trên hệ thống là 108.758 tài khoản (Từ đầu năm 2025 đến nay đăng ký hơn 275 tài khoản). Số thông tin đăng tải trên C-ThaiNguyen từ đầu năm 2025 đến nay là 56 tin (lũy kế đến nay đã đăng tải 1.308 tin). Số phản ánh đến nay đã tiếp nhận là 4.232 phản ánh (trong đó từ đầu năm 2025 đến nay là 191 phản ánh).

Từ đầu năm 2025, các phản ánh được tiếp nhận và xử lý tập trung vào các lĩnh vực: an toàn giao thông (39,55%), cơ sở hạ tầng (10,45%), môi trường (21,54%), xã hội (9,70%), trật tự - xây dựng (2,99%), thông tin (5,22%), còn lại là các lĩnh vực khác.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

- Công tác CCHC của tỉnh luôn nhận được quan tâm đặc biệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; các đơn vị, địa phương quyết liệt triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ Chương trình CCHC Nhà nước giai đoạn 2021 - 2025, chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện. Ngay từ đầu năm đến nay, qua công tác kiểm tra công vụ, CCHC, việc thi hành công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo quy định; đội ngũ cán bộ, công chức chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính, giờ làm việc theo quy định để kịp thời giải quyết các TTHC cho người dân.

- Việc đánh giá kết quả CCHC đối với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn thông qua Chỉ số CCHC, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính đã phát huy được vai trò, trách nhiệm người đứng đầu và từng cán bộ, công chức, viên chức.

- Thực hiện đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông cơ bản đáp ứng yêu cầu, tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn cao, có nhiều đơn vị không có hồ sơ quá hạn (Các sở: Công Thương, Nội vụ; Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ,...); công tác rà soát, kiểm soát TTHC được thực hiện thường xuyên, việc tăng cường cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong các giao dịch, giảm thời gian, chi phí giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp...

- Công tác sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thực hiện Kết luận số 121-KL/TW, ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII được triển khai thực hiện kịp thời, đảm bảo tiến độ đề ra, đảm bảo tinh gọn theo hướng hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, liên thông trong quản lý nhà nước; bộ máy các cơ quan, đơn vị được sắp xếp đúng quy định và phù hợp về chức năng, nhiệm vụ theo chỉ đạo của Trung ương.

- Công tác xây dựng chính quyền số, chuyển đổi số đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần thay đổi diện mạo nền hành chính, tác phong làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

2. Tồn tại, hạn chế

- Việc giải quyết TTHC vẫn còn tình trạng hồ sơ tồn đọng, tinh thần, trách nhiệm, thái độ phục vụ tổ chức, cá nhân của một bộ phận nhỏ cán bộ, công chức, viên chức chưa cao.

- Một số lĩnh vực TTHC có yêu cầu giao dịch rất lớn, hồ sơ quá tải, do đó, người dân, tổ chức phải chờ đợi lâu tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận một cửa (cấp đổi Giấy phép lái xe; cấp Phiếu lý lịch tư pháp; đất đai...).

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ II/2025

- Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch tổng kết thực hiện Chương trình CCHC nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

- Xây dựng Kế hoạch nâng cao Chỉ số CCHC, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2025; Kế hoạch nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2025.

- Triển khai thực hiện Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII; Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và Kết luận số 128-KL/TW ngày 07/3/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương công tác cán bộ, xây dựng và triển khai phương án sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, tiếp tục sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh theo đúng chỉ đạo, định hướng và phương án của Trung ương.

- Rà soát, công bố, công khai TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước. Triển khai thực thi phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ giữa các cơ quan nhà nước.

- Tiếp tục thực hiện kịp thời các cơ chế, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bị ảnh hưởng, đảm bảo tiến độ sắp xếp đơn vị hành chính các cấp theo yêu cầu của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, của Chính phủ trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của tỉnh;

- Đẩy mạnh lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất năm 2025 theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công đối với các đơn vị trực thuộc.

- Quyết liệt triển khai thực hiện hiệu quả các kế hoạch, nhiệm vụ chuyển đổi số theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Chuyển đổi số quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ, Tỉnh ủy, Ban Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU, kế hoạch chuyển đổi số năm 2025 của UBND tỉnh.

- Tiếp tục tổ chức kiểm tra CCHC, kiểm tra công vụ theo kế hoạch tại các đơn vị, địa phương, tập trung kiểm tra đột xuất nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2025.

(Có các biểu mẫu kèm theo)

Trên đây là báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính quý I năm 2025, UBND tỉnh Thái Nguyên báo cáo Bộ Nội vụ theo quy định. / *Tua*

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Văn phòng Chính phủ;
 - Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố;
 - Văn phòng Tỉnh ủy;
 - Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
 - Trung tâm Thông tin tỉnh;
 - Lưu: VT, TTPVHCC
- Chintk.3/2025. *2*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Loan

THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 57/BC-UBND ngày 19/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ tiêu thống kê | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|------------------------------------|---|------------------|---------|---------------------------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| I. Công tác chỉ đạo điều hành CCHC | | | | |
| 1 | Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt) | Văn bản | 14 | |
| 2 | Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo) | % | 20 | |
| 2.1. | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch | Nhiệm vụ | 30 | |
| 2.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành | Nhiệm vụ | 06 | |
| 3 | Kiểm tra CCHC | | 0 | |
| 3.1. | Số sở, ngành đã kiểm tra | Cơ quan, đơn vị | 0 | |
| 3.2. | Số UBND cấp huyện đã kiểm tra | Cơ quan, đơn vị | 0 | |
| 3.3. | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | % | 0 | |
| 3.3.1. | Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra | Vấn đề | 0 | |
| 3.3.2. | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong | Vấn đề | 0 | |
| 4 | Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ) | | | |
| 4.1. | Số cơ quan, đơn vị được thanh tra | Số lượng | 0 | |
| 4.2. | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra | % | 0 | |
| 5 | Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao | | | |
| 5.1. | Tổng số nhiệm vụ được giao | Nhiệm vụ | 7 | 01 nhiệm vụ còn trong hạn |
| 5.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn | Nhiệm vụ | 6 | |
| 5.3. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn | Nhiệm vụ | 0 | |

| | | | | |
|----------|---|---|---|----------------------|
| 5.4. | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành | Nhiệm vụ | 0 | |
| 6 | Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức | Có = 1; Không = 0 | 0 | |
| 6.1. | Số lượng phiếu khảo sát | Số lượng | 0 | |
| 6.2. | Hình thức khảo sát | Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2 | | |
| 7 | Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp | Không = 0 Có = 1 | 0 | Đối thoại thanh niên |

II. Cải cách thể chế

| | | | | |
|----------|--|---------|----|--|
| 1 | Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành | Văn bản | | |
| 1.1. | Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành | Văn bản | 23 | |
| 1.2. | Số VBQPPL do cấp huyện ban hành | Văn bản | 0 | |
| 1.3. | Số VBQPPL do cấp xã ban hành | Văn bản | 0 | |
| 2 | Kiểm tra, xử lý VBQPPL | | | |
| 2.1. | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh | Văn bản | 0 | |
| 2.2. | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra | % | 0 | |
| 2.2.1. | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra | Văn bản | 0 | |
| 2.2.2. | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | 0 | |
| 3 | Rà soát VBQPPL | | | |
| 3.1. | Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh | Văn bản | 0 | |
| 3.2. | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát | % | 0 | |
| 3.2.1. | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát | Văn bản | 0 | |
| 3.2.2. | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | 0 | |

III. Cải cách thủ tục hành chính

| | | | | |
|----------|---|---------|-------|--|
| 1 | Thống kê TTHC | | | |
| 1.1. | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa | Thủ tục | 0 | |
| 1.2. | Số danh mục TTHC công bố mới | Thủ tục | 305 | |
| 1.3. | Số danh mục TTHC bãi bỏ | Thủ tục | 295 | |
| 1.4. | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương | Thủ tục | 1.886 | |

| | | | | |
|-----------------------------|--|---------|--------|---|
| 1.4.1. | Số TTHC cấp tỉnh | Thủ tục | 1.443 | |
| 1.4.2. | Số TTHC cấp huyện | Thủ tục | 317 | |
| 1.4.3. | Số TTHC cấp xã | Thủ tục | 126 | |
| 2 | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | | | |
| 2.1. | Số TTHC liên thông cùng cấp | Thủ tục | 73 | |
| 2.2. | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền | Thủ tục | 59 | |
| 2.3. | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục | 3 | |
| 3 | Kết quả giải quyết TTHC | | | |
| 3.1. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | 99,76 | |
| 3.1.1. | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong | Hồ sơ | 52.171 | |
| 3.1.2. | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn | Hồ sơ | 52.037 | |
| 3.2. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | 99,70 | |
| 3.2.1. | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong | Hồ sơ | 16.532 | |
| 3.2.2. | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn | Hồ sơ | 16.484 | |
| 3.3. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | 99,87 | |
| 3.3.1. | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong | Hồ sơ | 98.228 | |
| 3.3.2. | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn | Hồ sơ | 98.103 | |
| 3.4. | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC | % | 100 | |
| 3.4.1. | Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến) | PAKN | 37 | 01 PAKN đang trong thời hạn giải quyết. |
| 3.4.2. | Số PAKN đã giải quyết xong | PAKN | 36 | |
| IV. Cải cách tổ chức bộ máy | | | | |
| 1 | Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy | | | |
| 1.1. | Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | % | 100 | 13 sở, ngành |

| | | | | |
|-----------------------------------|---|-----------------|--------|-------------------------|
| 1.2. | Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | % | 100 | 9 đơn vị cấp huyện |
| 1.3. | Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh | Ban | 3 | |
| 1.4. | Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập | Tổ chức | 59 | |
| 1.5. | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương | Cơ quan, đơn vị | 766 | |
| 1.5.1. | Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh | Cơ quan, đơn vị | 6 | |
| 1.5.2. | Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương | Cơ quan, đơn vị | 103 | |
| 1.5.3. | Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện | Cơ quan, đơn vị | 657 | |
| 1.5.4. | Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015 | % | 15,08 | 766/902 giảm 135 đơn vị |
| 2 | Số liệu về biên chế công chức | | | |
| 2.1. | Tổng số biên chế được giao trong năm | Người | 1.845 | |
| 2.2. | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | 1.761 | |
| 2.3. | Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính | Người | 0 | |
| 2.4. | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | 65 | |
| 2.5. | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015 | % | 16 | |
| 3 | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập | | | |
| 3.1. | Tổng số người làm việc được giao | Người | 25.598 | |
| 3.2. | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | 23.923 | |
| 3.3. | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | 42 | |
| 3.4. | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015 | % | 16 | |
| V. Cải cách chế độ công vụ | | | | |
| 1 | Vị trí việc làm của công chức, viên chức | | | |
| 1.1. | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | 24 | |

| | | | | |
|------------------------------------|---|-----------------|-----------|----------------------|
| 1.2. | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | 715 | 51/766 đơn vị tự chủ |
| 1.3. | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra | Cơ quan, đơn vị | 0 | |
| 2 | Tuyển dụng công chức, viên chức | | | |
| 2.1. | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | Người | 4 | |
| 2.2. | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | 0 | |
| 2.3. | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên. | Người | 0 | Không còn thủ tục |
| 2.4. | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển). | Người | 81 | |
| 2.5. | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | 0 | |
| 3 | Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm) | Người | 0 | |
| 4 | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền). | | | |
| 4.1. | Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| 4.2. | Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| 4.3. | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| 4.4. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| VI. Cải cách tài chính công | | | | |
| 1 | Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công | % | 12,12 | |
| 1.1. | Kế hoạch được giao | Triệu đồng | 5.584.075 | |
| 1.2. | Đã thực hiện | Triệu đồng | 677.214 | |
| 2 | Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | | | |
| 2.1. | Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương | Đơn vị | 777 | |
| 2.2. | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư | Đơn vị | 1 | |
| 2.3. | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị | 51 | |
| 2.4. | Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | Đơn vị | 177 | |

| | | | | |
|--|---|--|-----|--|
| 2.4.1 | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên | Đơn vị | 0 | |
| 2.4.2 | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên | Đơn vị | 0 | |
| 2.4.3 | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên | Đơn vị | 0 | |
| 2.5. | Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị | 548 | |
| 2.6. | Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Đơn vị | 0 | |
| VII. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số | | | | |
| 1 | Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất | Chưa = 0; Hoàn thành = 1 | 1 | |
| 2 | Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, UBND cấp xã. | Chưa có = 0; 2 cấp = 1; 3 cấp = 2 | 2 | |
| 3 | Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia | % | | |
| 4 | Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP). | Chưa = 0; Đang làm = 1; Hoàn thành = 2 | 2 | |
| 5 | Số liệu về trao đổi văn bản điện tử | | | |
| 5.1. | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã | | | |
| 5.1.1 | Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh | % | 100 | |
| 5.1.2. | Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh | % | 100 | |
| 5.1.3. | Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện. | % | 100 | |
| 5.2. | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử). | % | 100 | |
| 5.2.1. | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh | % | 100 | |
| 5.2.2. | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện | % | 100 | |
| 5.2.3. | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã | % | 100 | |
| 5.3. | Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh | | | |

| | | | | |
|----------|---|---------|--------|--|
| 5.3.1. | Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | 100 | |
| 5.3.2. | Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | 100 | |
| 5.3.3. | Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | 100 | |
| 6 | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) | | | |
| 6.1. | Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện | % | 100 | |
| 6.1.1. | Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình | DVC | 911 | |
| 6.1.2. | Số lượng DVCTT toàn trình | DVC | 911 | |
| 6.2. | Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần) | % | 94.08 | |
| 6.2.1 | Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức) | DVC | 335 | |
| 6.2.2 | Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến | DVC | 334 | |
| 6.3. | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình | % | 94.31 | |
| 6.3.1 | Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp) | Hồ sơ | 34.842 | |
| 6.3.2 | Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình | Hồ sơ | 32.860 | |
| 6.4. | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần | % | 92.97 | |
| 6.4.1. | Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp) | Hồ sơ | 90.081 | |
| 6.4.2. | Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần | Hồ sơ | 93.748 | |
| 6.5. | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến | % | 100 | |
| 6.5.1. | Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...) | Thủ tục | 331 | |
| 6.5.2. | Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh. | Thủ tục | 331 | |